



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP VICEM Bao bì Bể Sơn

Ngày 30/09/2025	13,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.1%	15.1%	10.5%

DT thuần Q3/25
64.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0 -15.8%
YoY: ▲ 10.0 18.5%

LN thuần Q3/25
0.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.04 -8.0%
YoY: ▲ 0.26 112%

LN sau thuế Q3/25
0.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.05 -11.5%
YoY: ▲ 0.19 114%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

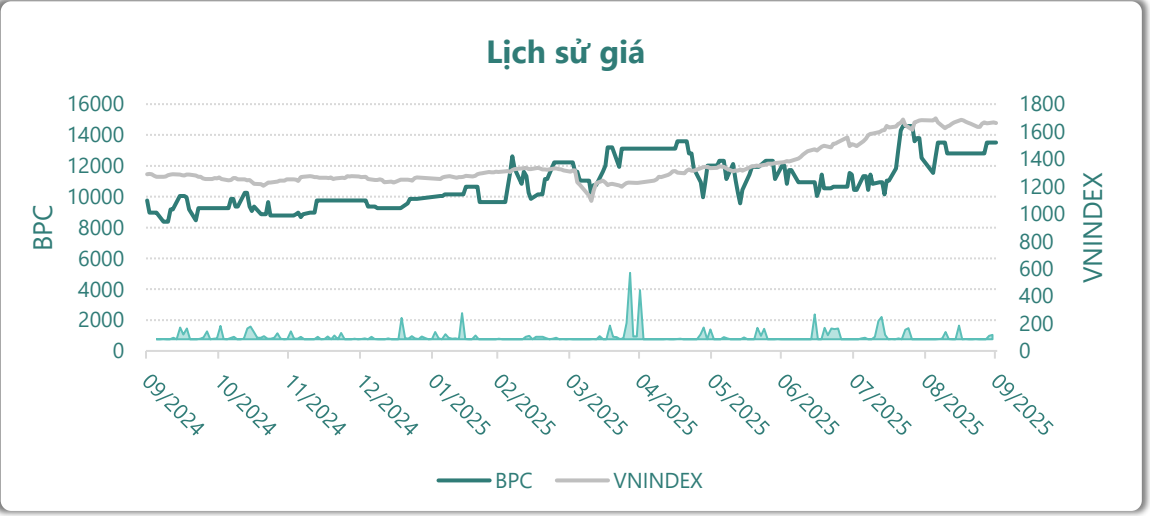
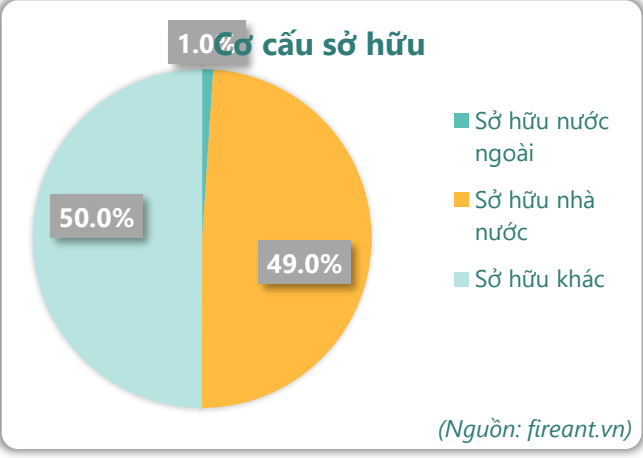
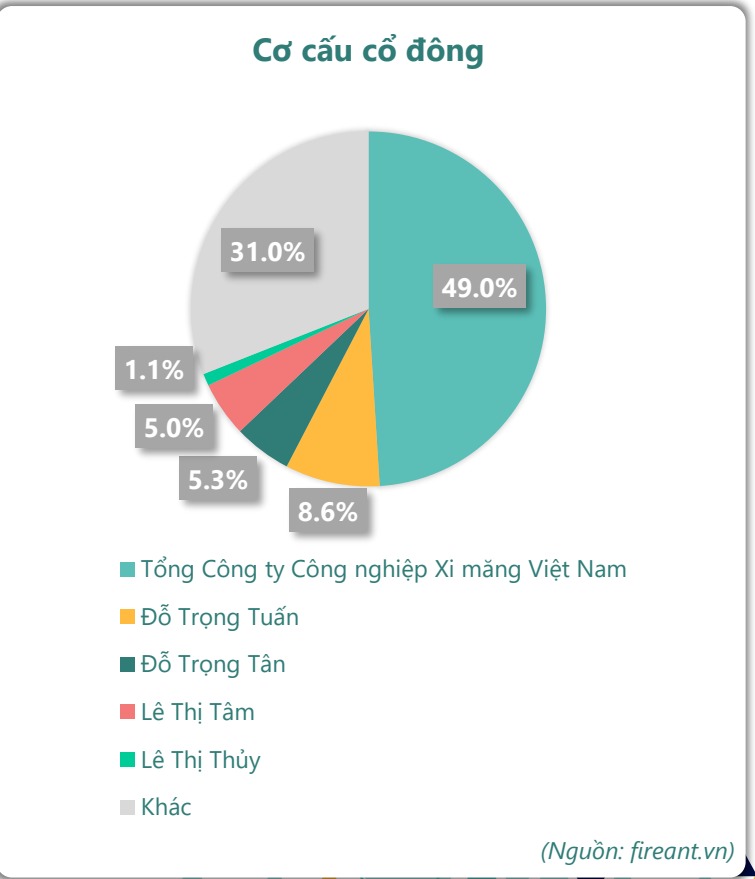
ROE (TTM) Q3/25
1.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,376 - 14,584
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,130
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	(0.03)
EPS	324
P/E	41.7

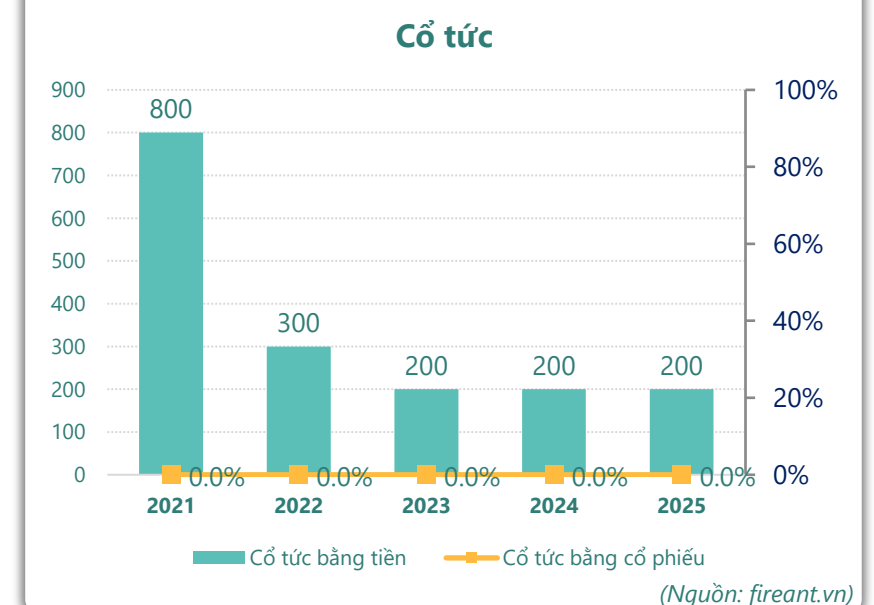
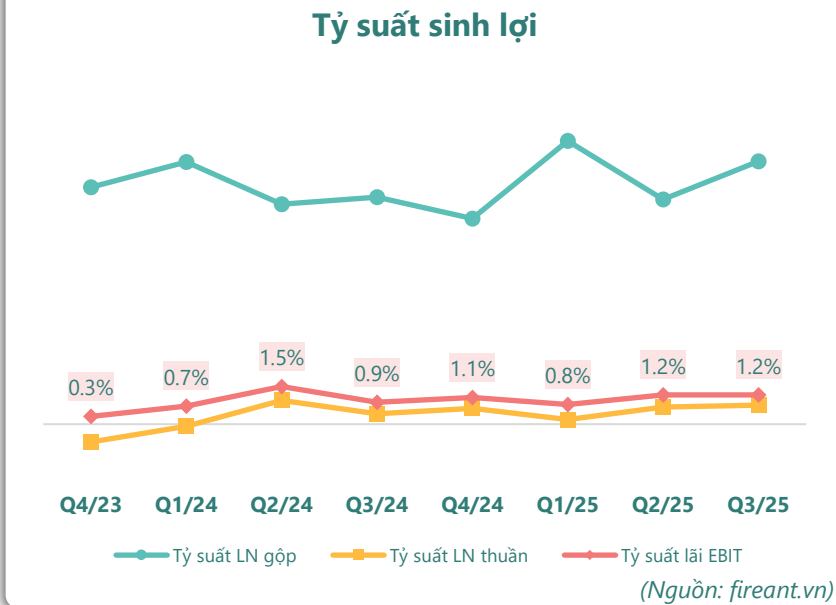
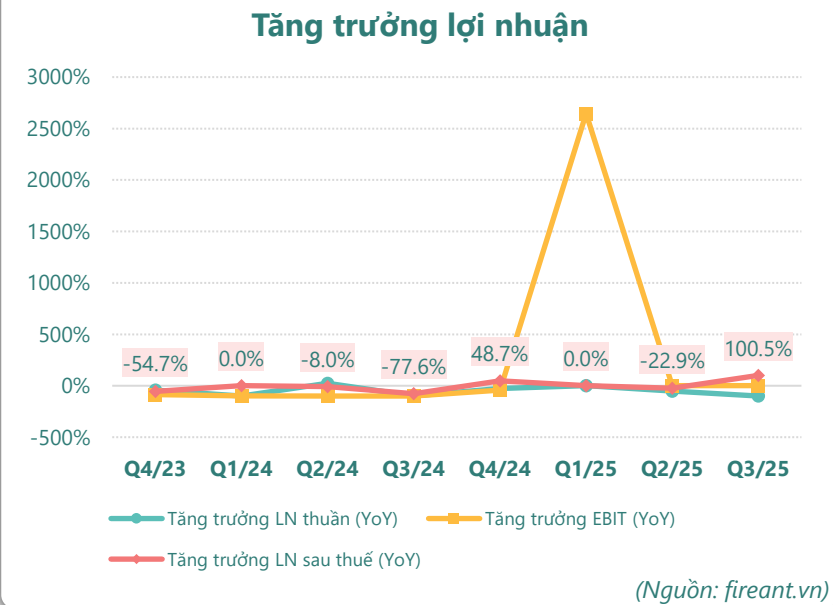
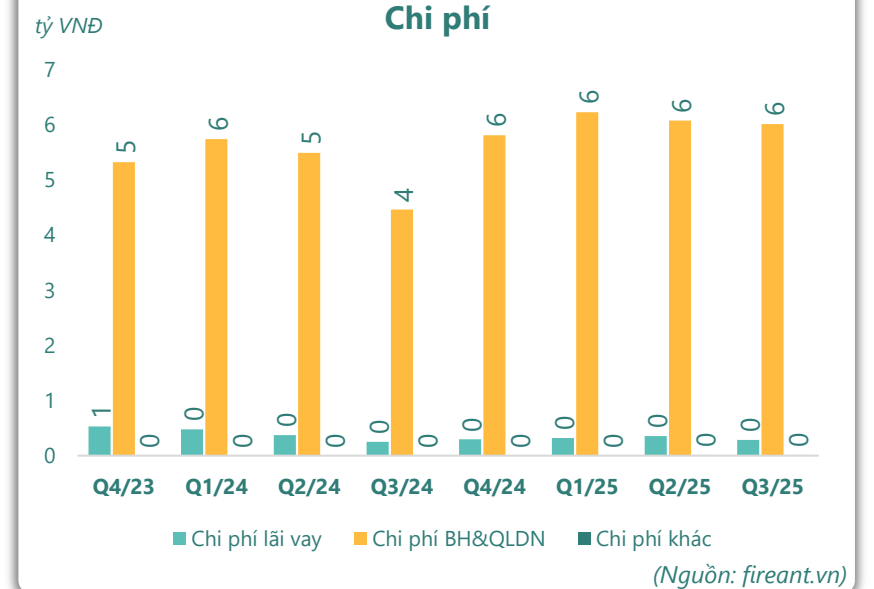
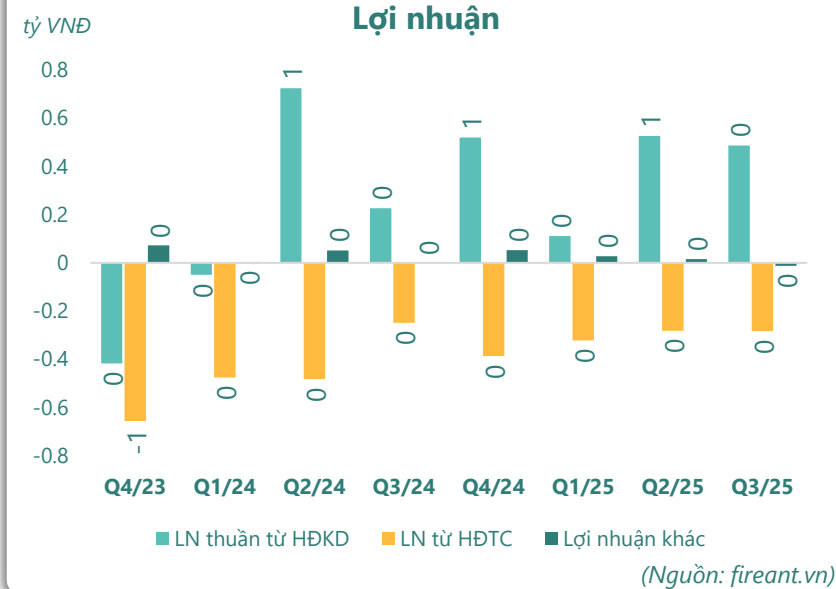
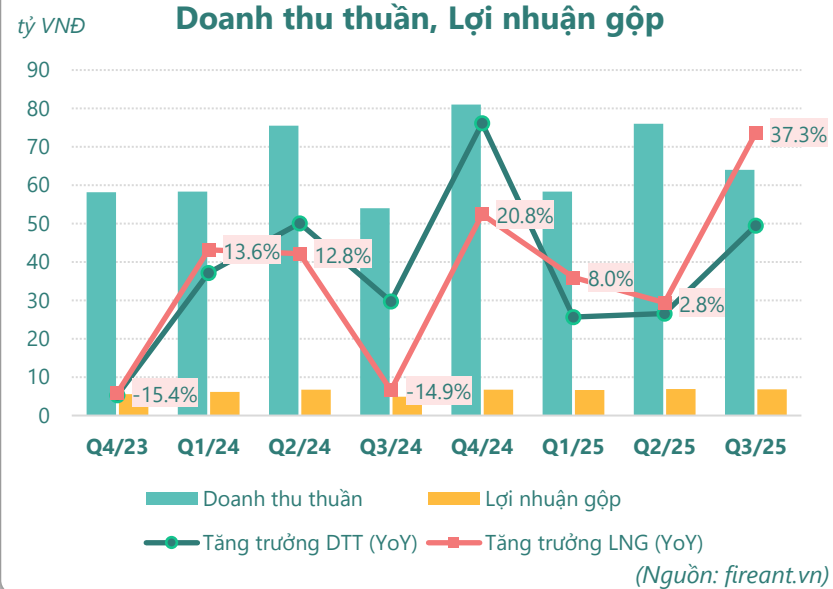
DT thuần 9T 2025
198
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 5.6%

LN thuần 9T 2025
1.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23 25.0%

LN sau thuế 9T 2025
0.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.12 16.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

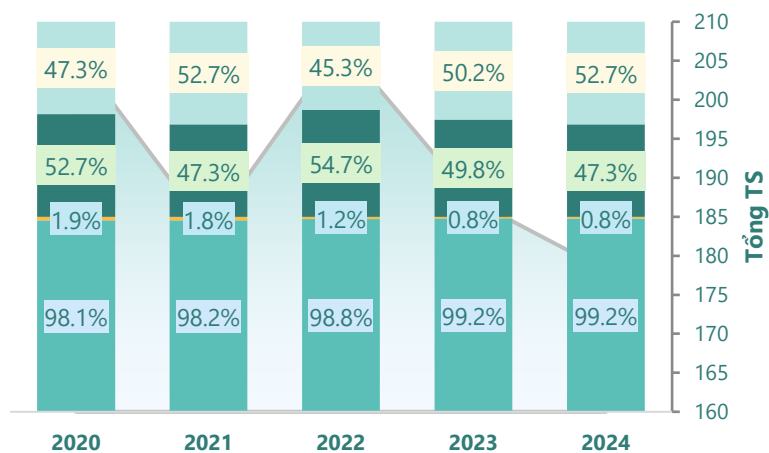




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

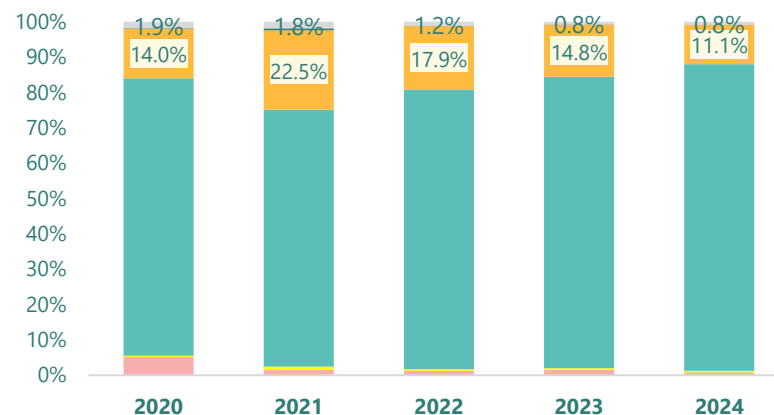
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

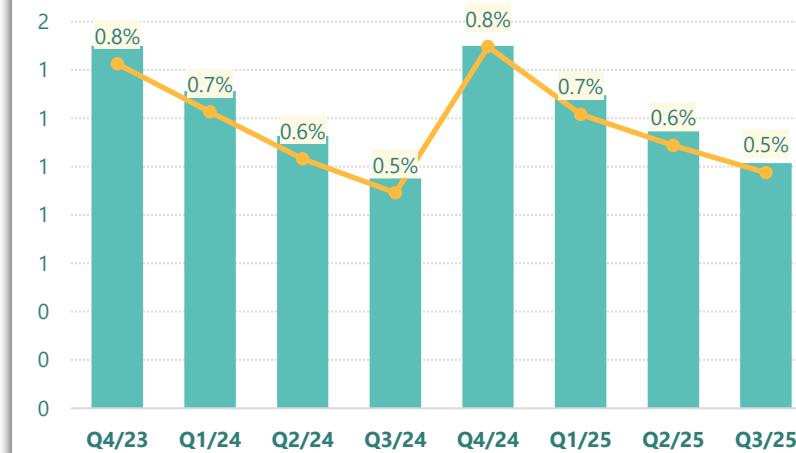


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

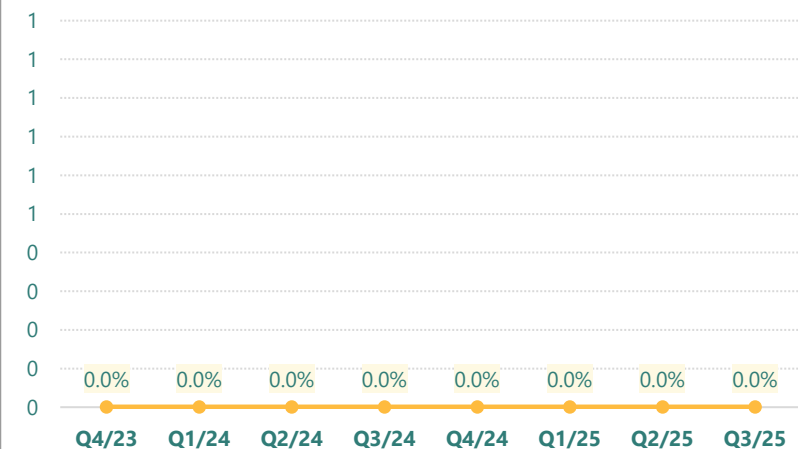


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

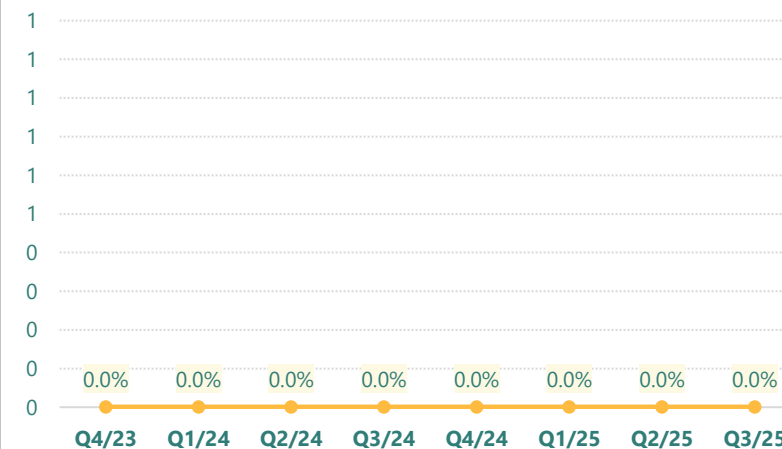


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

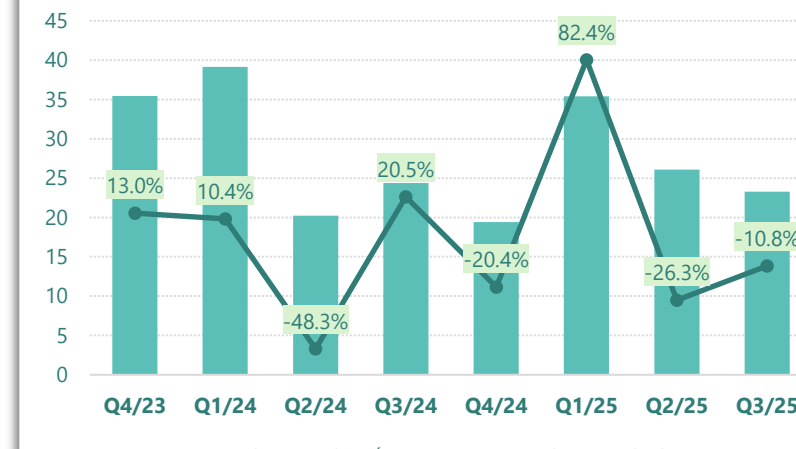


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



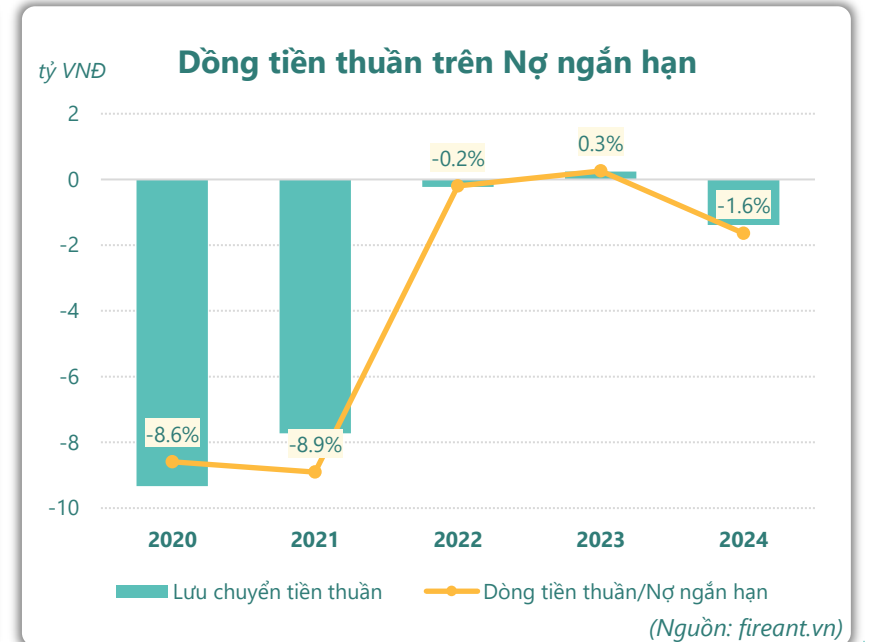
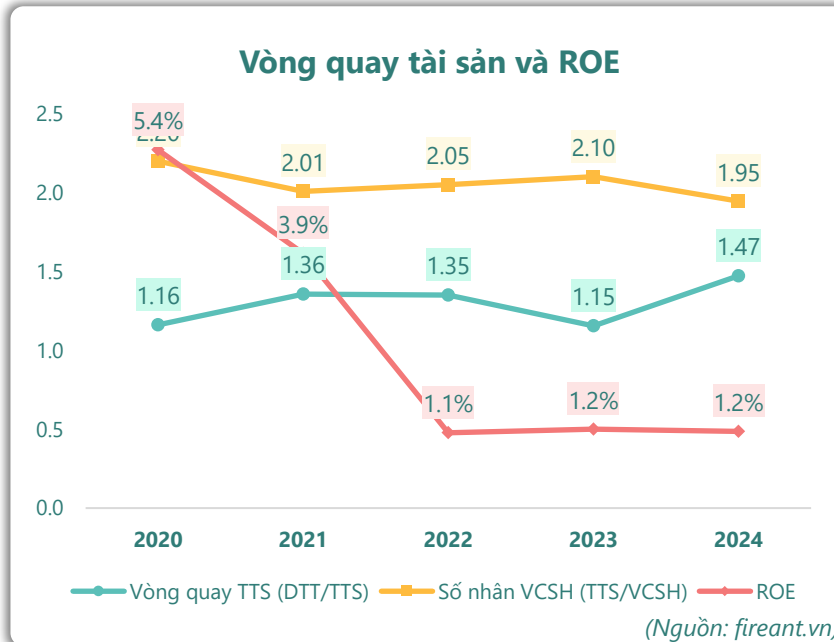
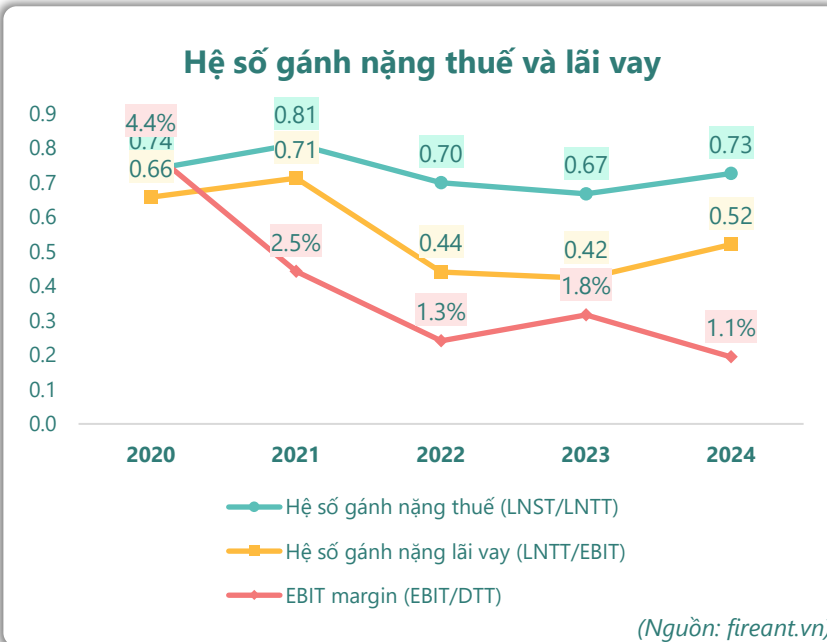
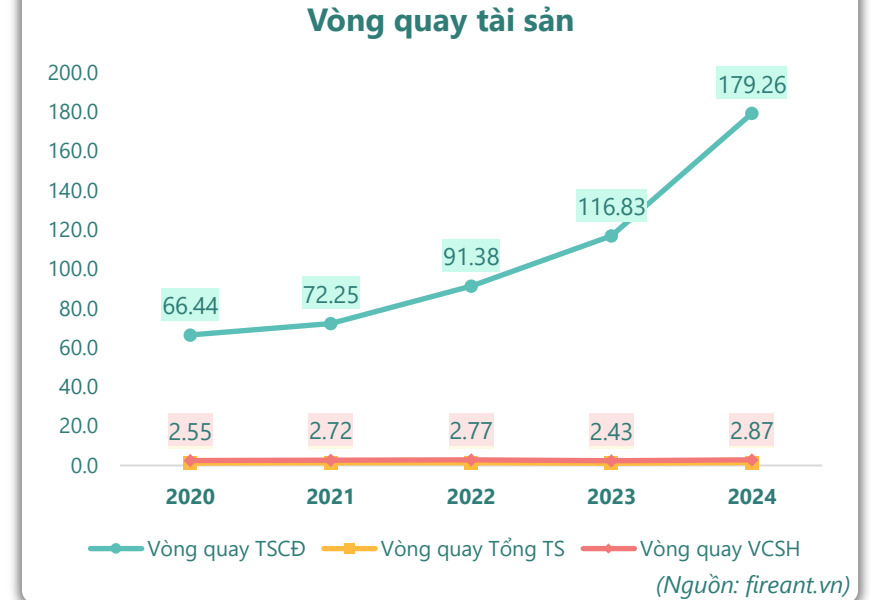
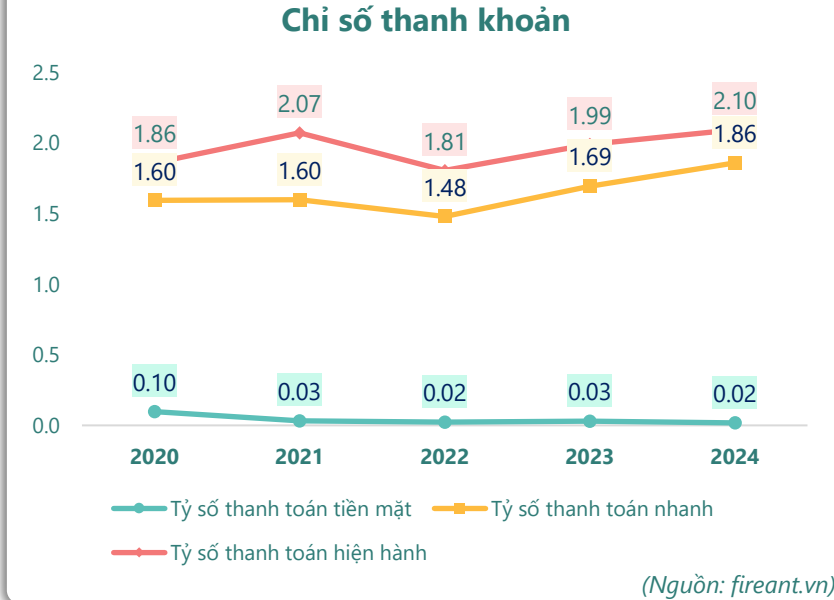
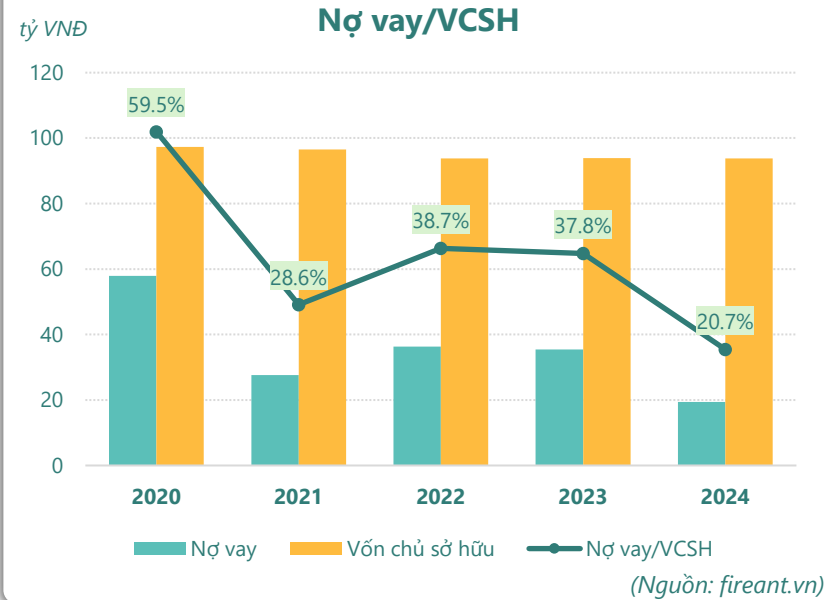
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.0	54.0	18.5%	198	188	5.6%
Giá vốn hàng bán	57.2	49.0	16.7%	178	170	4.7%
Lợi nhuận gộp	6.79	4.94	37.4%	20.3	17.8	14.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	25.1%
Chi phí TC	0.28	0.25	13.4%	0.89	1.21	-26.5%
Chi phí lãi vay	0.28	0.25	13.4%	0.96	1.10	-12.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.56	1.48	5.1%	5.61	5.05	11.3%
Chi phí QLDN	4.46	2.99	49.2%	12.7	10.7	19.3%
LN thuần từ HĐKD	0.49	0.23	112%	1.13	0.90	25.0%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00		0.03	0.05	-40.7%
LN trước thuế	0.48	0.23	107%	1.16	0.95	21.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.36	0.17	114%	0.85	0.73	16.5%
LNST của CĐ cty mẹ	0.36	0.17	114%	0.85	0.73	16.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	-6.39	5.96	-12.4	11.7	3.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	4.14	-5.71	16.0	-9.32	-2.82
Tiền đầu kỳ	1.79	3.48	1.23	1.48	5.07	7.40
Lưu chuyển tiền thuần	1.69	-2.25	0.25	3.58	2.33	0.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.48	1.23	1.48	5.07	7.40	7.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	185	178	3.8%
Tài sản ngắn hạn	184	177	4.1%
Tiền và tương đương tiền	7.74	1.48	422%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.77	0.69	10.8%
Phải thu ngắn hạn	141	155	-8.6%
Hàng tồn kho	34.0	19.8	71.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.06	-84.7%
Tài sản dài hạn	1.01	1.50	-32.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.01	1.50	-32.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	91.3	84.3	8.3%
Nợ ngắn hạn	91.3	84.3	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.3	19.4	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.7	53.5	11.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.6	93.8	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	93.6	93.8	-0.3%
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

